

# SỐ LIỆU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

## CHỈ SỐ HPI - CÔNG CỤ HỮU ÍCH NÂNG CAO NĂNG LỰC QUY HOẠCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

• PGS. TS. ĐẶNG QUỐC BẢO

### 1. Ý nghĩa của HPI.

Chỉ số HPI là một biến thể của HDI viết tắt từ cụm từ Human Poverty Index thường được dịch là chỉ số nghèo khổ tổng hợp. Cách diễn đạt chính xác hơn là: "Chỉ số nghèo khổ năng phát triển con người" của cộng đồng.

HPI được phân thành hai loại:

- HPI-1 Đo cho các nước ngoài khối OECD.
- HPI-2 đo cho các nước khối OECD.

(OECD là Tổ chức hợp tác quốc tế và phát triển kinh tế).

Sự khác biệt của HPI-1 và HPI-2 thể hiện ở chỗ: tuy cùng đo lường sự nghèo khổ năng phát triển của cộng đồng nhưng có sự khác nhau về mức độ của một số khía cạnh liên quan đến tuổi thọ, giáo dục, tiếp cận dịch vụ xã hội.

Nước ta thuộc nhóm nước ngoài khối OECD nên sử dụng các tiêu chí HPI-1 trong cách đo.

Công cụ này giúp cán bộ quản lý giáo dục và thúc đẩy họ có các giải pháp giáo dục phục vụ thiết thực phát triển kinh tế xã hội cộng đồng.

### 2. Giá trị và xếp hạng HPI-1 của Việt nam qua Báo cáo phát triển con người của UNDP năm 2008.

#### 2.1. Công thức tổng quát tính HPI-:

$$HPI-1 = [ 1/3.(P_1^\alpha + P_2^\alpha + P_3^\alpha) ]^{1/\alpha} \quad \alpha = 3$$

$P_1$  Xác suất chỉ số dân sống không quá 40 tuổi (%).

$P_2$  Tỷ lệ dân từ 15 tuổi trở lên mù chữ (%).

$P_3$  Lấy trung bình (%) của 3 trạng thái.

(i). Tỷ lệ người dân không được sử dụng nguồn nước sạch.

(ii). Tỷ lệ người dân không được tiếp cận các dịch vụ y tế.

(iii). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng.

(Dấu hiệu "ii" trong  $P_3$  thường khó thống kê, nên chủ yếu chú ý đến dấu hiệu "i" và "iii")

#### 2.2. Báo cáo phát triển con người năm

2008 của UNDP (Chương trình Phát triển của Liên hiệp quốc) cho biết hiện trạng của Việt Nam về  $P_1, P_2, P_3$  như sau (tính cho năm 2006).

$$P_1 = 6,7 \text{ (\%)}$$

$$P_2 = 9,7 \text{ (\%)}$$

$$P_3 \text{ (i)} = 15 \text{ (\%)}$$

$$P_3 \text{ (iii)} = 27 \text{ (\%)}$$

Dấu hiệu (ii)  $P_3$  không thống kê được, nên trường hợp này chỉ lấy trung bình cộng của (i)  $P_3$  và (iii)  $P_3$ , (ii)  $P_3 = 21 \text{ (\%)}$

#### 2.3. Áp dụng công thức đã nêu ở (2.1)

Ta có HPI-1 của Việt Nam năm 2006:

$$\sqrt[3]{\frac{1}{3}(6,7^3 + 9,7^3 + 21^3)} = 15,2$$

Với kết quả này Việt nam xếp thứ 36 trong 108 nước ngoài khối OECD (theo bảng xếp hạng các nước trong báo cáo năm 2008)

*Chú ý:*

Giá trị HPI-1 = 15,2 là một tín hiệu khả quan, giá trị này càng cao thì "sự nghèo khổ năng phát triển" càng lớn, khi giá trị ngày thấp đi "sự nghèo khổ năng phát triển" đã giảm.

#### 2.4. Hồi cố HPI-1 và chỉ số thành phần của Việt Nam.

Bảng sau đây hồi cố HPI-1 và các chỉ số thành phần của Việt Nam theo số liệu của UNDP từ năm 2000. (xem bảng 1)

#### 3. Bình luận và khuyến nghị.

a. Các chỉ báo về (%) người dân không thọ quá 40 tuổi, về (%) người dân không được sử dụng nước sạch, trẻ em dưới 5 tuổi (%) suy dinh dưỡng ở nước ta đều ở trạng thái ngày càng giảm đi. Tính từ năm 1998 đến năm 2006 con số tương ứng là:

11,2% → 6,7% (người dân không thọ quá 40 tuổi)

Bảng 1

Báo cáo năm	Chỉ số nghèo khả năng phát triển HPI-1		Xác suất người dân không thọ quá 40 tuổi	Tỉ lệ người dân từ 15 tuổi mù chữ (%)	Tỉ lệ người dân không được sử dụng nước sạch (%)	Tỉ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)
	Giá trị (%)	Thứ hạng				
2000 tính cho năm 1998	28,2	47/85	11,2	7,1	55	41
2001 tính cho năm 1999	29,2	45/90	12,8	6,9	44	39
2002 tính cho năm 2000	27,1	43/88	12,8	6,6	44	33
2003 tính cho năm 2001	20,0	39/94	10,7	9,7	23	33
2004 tính cho năm 2002	19,9	41/95	10,7	9,7	23	33
2005 tính cho năm 2003	21,2	47/103	9,4	9,7	27	33
2008 tính cho năm 2006	15,2	36/108	6,7	9,7	15	27

Bảng 2

Địa phương	Tỉ lệ người không kì vọng sống đến tuổi 40 (%)	Tỉ lệ mù chữ của người dân 15+ tuổi (%)	Tỉ lệ dân không được tiếp cận nước sạch (%)	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)	HPI-1	Xếp hạng
Hà Nội (chưa hợp nhất Hà Tây)	2,9	2,1	0,1	14,9	8	1/64
Lai Châu	14,2	44,5	92,6	36,2	49,2	64/64

55% → 15% (người dân không được hưởng nước sạch)

41% → 27% (trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng)

Với các dấu hiệu này thì tình hình là đáng mừng trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân. Tuy nhiên số người mù chữ (%) không giảm đi mà có hiện tượng tăng lên. Báo cáo năm 2002 (tính cho năm 2000), chỉ báo này là 6,6%. Báo cáo các năm tiếp theo và đến Báo cáo năm 2008 (tính cho năm 2006) chỉ báo này tiến tới 9,7% như vậy cứ 1000 người dân còn tới

97 người mù chữ (con số tương ứng ở Thái Lan là 74 người mù chữ). Như vậy qua chỉ báo của UNDP, việc thực hiện chương trình giáo dục cho mọi người (Education For ALL-EFA) ở nước ta thành tựu đang bị chững lại.

Chiến lược giáo dục thời kì 2011-2020 cần có sự quan tâm đến vấn đề này và phải có biện pháp mạnh mẽ hơn để số người mù chữ giảm đi.

Dựa vào phương pháp lập Báo cáo phát triển con người của UNDP. Nước ta 2 lần tính HPI-1 của các tỉnh thành.

Lần thứ nhất là năm 2001 tính cho năm

1999

Địa phương khả quan nhất là thành phố Hồ Chí Minh với HPI-1 = 10,59

Địa phương hạn chế nhất là Lai Châu với HPI-1 = 42,79.

Lần thứ hai là năm 2006 tính cho năm 2004

Địa phương khả quan nhất là thành phố Hà Nội với HPI-1 = 5,4

Địa phương hạn chế nhất vẫn là Lai Châu với HPI-1 = 49,2

b. So sánh hai địa phương về "Nghèo khả năng phát triển" (Theo Báo cáo phát triển con người của năm 2006) (bảng 2)

Đáng tiếc những cứ liệu này ít được truyền thông tới cán bộ có trách nhiệm làm quy hoạch kinh tế giáo dục.

c. Chúng tôi đề nghị ý nghĩa và cách tính HPI-1 cần được lồng ghép vào các chương trình

đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lí giáo dục. Cần coi đó là công cụ hữu ích giúp họ nâng cao kĩ năng quy hoạch giáo dục .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UNDP, *Các Báo cáo phát triển con người HDI từ năm 2000-2008*
2. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, *Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001.
3. Viện khoa học xã hội Việt Nam, *Báo cáo phát triển con người Việt nam năm 2006*, NXB, Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006
4. Đặng Quốc Bảo và các tác giả, *Nghiên cứu chỉ số HDI, Chỉ số phát triển con người Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2008.

CHƯƠNG TRÌNH SGK VĂN...

(Tiếp theo trang 61)

nghệ thuật nhân loại. Lượng kiến thức ấy có thể đủ để bàn luận đến một số khía cạnh lí luận văn học, triết học, tôn giáo... mà ở đại học của Việt Nam chưa được học. Điều này cho chúng ta một ấn tượng về tính "hàn lâm", "kinh viện" của SGK Văn THPT Liên bang Nga.

- Xem xét và đối chiếu nhiều bộ sách giáo khoa, chúng ta dễ nhận thấy chương trình còn trong trạng thái "lỏng": một mặt, cởi mở trong quan điểm: mặt khác, chưa thật ổn định, cho phép các nhà sư phạm tiếp tục tìm kiếm những cách tiếp cận mới.

Khái lược chương trình SGK Văn THPT hiện hành của Liên bang Nga, chúng tôi muốn liên hệ tới chương trình Văn học Nga ở trường đại học và chương trình Ngữ văn ở trường THPT Việt Nam. Trong khung cảnh đổi mới phương pháp dạy và học ngày nay, việc đổi mới giáo trình văn học sử là khâu cần làm đầu tiên ở các trường đại học sư phạm, bởi vì sẽ liên quan đến cơ cấu chương trình SGK THPT. Diện mạo bộ môn Văn học Nga hiện nay trong giáo trình đại học vẫn để gây một cảm giác đơn điệu và rập khuôn. Nền văn học Nga đích thực đang đòi hỏi những sự lựa chọn mới, những cách đánh giá mới để trả lại

cho nó sự phong phú, sinh động và chiều sâu triết học. Có thể không phải tất cả các phương án mới đưa ra của chương trình SGK Văn THPT Liên bang Nga đều khả thi và thích hợp với chương trình mới của chúng ta, nhưng sự cởi mở, dân chủ và đa dạng hoá là vấn đề mà chúng ta cần lưu ý.

TÀI LIỆU KHAM THẢO

1. B.I. Bursov (chủ biên), *Văn học Nga*, SGK lớp 9 THPT, M. NXB "Giáo dục", 1976.
2. N.I. Gromov (Chủ biên), *Văn học Nga*, SGK lớp 8 THPT, NXB "Giáo dục", 1978.
3. V.G.Marantsman (Chủ biên), *Văn học lớp 9*, SGK - văn tuyển dành cho các trường phổ thông, hai tập, M. NXB "Giáo dục", 2003.
4. V.I.Korovin, *Văn học Nga thế kỉ XIX lớp 10*, SGK dành cho các trường phổ thông M, NXB "Giáo dục", 2004.
5. V.P.Zhuravlyov, *Văn học Nga thế kỉ XX lớp 11*, hai tập, NXB "Giáo dục", M.2004.

SUMMARY

*This article discusses the current upper secondary literature curriculum and textbooks in Russian Federation. In this article the author presents: structure of the textbooks, contents of the literature textbooks by grade and some general comments about the curriculum.*